TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH DƯƠNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 268/2022/DS-PT
Ngày 30-11-2022
V/v tranh chấp hợp đồng
dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị T.

Các Thẩm phán: Ông Bùi Văn Tâm.

Bà Ngô Thị Bích Diệp.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phước – Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 236/2022/TLPT-DS ngày 13 tháng 10 năm 2022 về việc "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 206/2022/QĐPT-DS, ngày 24 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 241/2022/QĐPT-DS ngày 16 tháng 11 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Bà Nguyễn Thị Như Y, sinh năm 1972; địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Bị đơn*:

1. Ông Nguyễn Đức V, sinh năm 1994; địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Bà Mai Thị Kim L, sinh năm 1961; địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đức V và bà Mai Thị Kim L: Ông Trần Viết C, sinh năm 1989; địa chỉ: Thôn S, xã Đ, huyện K, tỉnh Gia Lai, là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 10/6/2022).

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Đức V, bà Mai Thị Kim L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 08/9/2020 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y trình bày:

Do Bà Nguyễn Thị Như Y với ông Nguyễn Đức V và bà Mai Thị Kim L có mối quan hệ quen biết nên bà Y đã cho mẹ con bà L và ông V vay tiền hai lần, cụ thể:

- Lần 1: Ngày 01/5/2019, bà Y cho bà L và ông V vay số tiền 171.300.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, các bên thỏa thuận thời gian trả tiền vào ngày 01/8/2019, bà L và ông V có viết giấy nợ và ký tên xác nhận.

- Lần 2: Ngày 01/9/2019, bà Y cho bà L vay số tiền 64.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất và thời gian thanh toán, bà L có viết giấy nợ và ký tên xác nhận.

Đến nay, đã quá thời gian thanh toán nhưng bà L, ông V không thanh toán số tiền nợ cho bà Y. Ngày 23/12/2019, bà Y khởi kiện bà L, ông V tại Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương. Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết, giữa bà Y và bà L, ông V đã tự thỏa thuận rằng bà L, ông V sẽ trả cho bà Y số tiền 200.000.000 đồng khi bà L hoàn tất thủ tục ký công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên bà Y đã rút đơn khởi kiện. Tuy nhiên, sau khi bà Y rút đơn khởi kiện thì bà L, ông V không thực hiện đúng như thỏa thuận nên vào ngày 15/6/2020, bà Y tiếp tục làm đơn khởi kiện bà L, ông V. Sau đó, bà Y và bà L, ông V tiếp tục thỏa thuận rằng bà L, ông V sẽ trả cho bà Y số tiền 170.000.000 đồng khi bà L ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất xong thì sẽ giao cho bà Y số tiền 100.000.000 đồng, khi làm thủ tục sang tên cho bên mua đất xong sẽ thanh toán hết số tiền 70.000.000 đồng còn lại nên bà Y tiếp tục rút đơn khởi kiện. Hiện nay, đối với số tiền vay ngày 01/5/2019 là 173.300.000 đồng thì bà L, ông V đã thanh toán được cho bà Y số tiền 50.000.000 đồng, còn lại số tiền 123.300.000 đồng thì bà L, ông V vẫn chưa thanh toán cho bà Y. Vì vậy, ngày 08/9/2020 bà Y làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Yêu cầu bà L, ông V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Y số tiền 123.300.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019; yêu cầu bà L thanh toán cho bà Y số tiền 64.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019. Về tiền lãi, bà Y không yêu cầu.

[2] Tại văn bản trình bày ngày 10/11/2020, bản tự khai ngày 11/5/2022, bị đơn ông Nguyễn Đức V, bà Mai Thị Kim L và người đại diện hợp pháp của bị đơn là ông Trần Viết C trình bày:

Ông Nguyễn Đức V và mẹ là bà Mai Thị Kim L có vay của Bà Nguyễn Thị Như Y với tổng số tiền khoản 75.000.000 đồng, ông V, bà L đã trả tiền lãi khoản 6.000.000 đồng; cụ thể số tiền vay của bà Y như sau:

- Ngày 24/7/2018, bà L vay số tiền 10.000.000 đồng và vay thêm số tiền 2.000.000 đồng cùng ngày.

- Ngày 30/7/2018, bà L vay số tiền 3.000.000 đồng.

- Ngày 01/8/2018, bà Y tính lãi và đổi giấy nợ của ngày 24/7/2018 thành giấy nợ ngày 01/8/2018.

- Ngày 01/8/2018, bà L vay số tiền 10.000.000 đồng, ông V vay số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 05/9/2018, ông V vay số tiền 20.000.000 đồng, bà L vay số tiền 3.000.000 đồng.

- Ngày 13/9/2018, ông V vay số tiền 20.000.000 đồng.

- Ngày 20/9/2018, bà Y cộng dồn số tiền 2.000.000 đồng của ngày 24/7/2018 và số tiền 3.000.000 đồng của ngày 30/7/2018. Bà L ký giấy nợ bà Y tổng số tiền 5.000.000 đồng.

Trong tháng 9/2018, bà Y đã tính tiền lãi của các ngày vay tiền từ ngày 24/7/2018 đến ngày 01/8/2018 khoảng 25.000.000 đồng, tương đương 09%/tháng = 2.250.000 đồng.

- Ngày 01/10/2018, bà Y tính tiền lãi đối với số tiền 10.000.000 đồng mà bà L vay vào ngày 01/8/2018 là 900.000 đồng, tính tiền lãi đối với số tiền ông V vay là 20.000.000 đồng vào ngày 01/9/2018 là 1.800.000 đồng.

- Ngày 04/10/2018, bà Y tính tiền lãi đối với số tiền 3.000.000 đồng mà bà L vay vào ngày 05/9/2018 là 270.000 đồng và tiền lãi của số tiền 10.000.000 đồng mà bà L vay vào ngày 01/8/2018 là 900.000 đồng, tính tiền lãi đối với số tiền mà ông V vay 20.000.000 đồng vào ngày 05/9/2018 là 1.800.000 đồng.

- Ngày 13/10/2018, bà Y tính tiền lãi đối với số tiền ông V vay 20.000.000 vào ngày 13/9/2018 và số tiền 5.000.000 đồng ngày 20/9/2018 với tổng số tiền lãi là 2.250.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền bà Y dùng để tính tiền lãi trong tháng 10/2018 là 88.000.000 đồng. Sau đó, tính lãi và cộng dồn lại vào giấy nợ ngày 01/10/2018 với tổng số tiền gốc và tiền lãi là 95.000.000 đồng.

- Ngày 01/11/2018, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng, ông V, bà L ký giấy nợ số tiền gốc và lãi là 103.550.000 đồng.

- Ngày 01/01/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng, ông V đưa bà Y số tiền 170.000 đồng. Ông V, bà L ký giấy nợ số tiền gốc và lãi là 123.000.000 đồng.

- Ngày 01/02/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng, ông V đưa bà Y số tiền 70.000 đồng. Ông V, bà L ký giấy nợ số tiền gốc và lãi là 134.000.000 đồng.

- Ngày 01/3/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng, ông V đưa bà Y số tiền 60.000 đồng. Ông V, bà L ký giấy nợ số tiền gốc và lãi là 146.000.000 đồng.

- Ngày 01/4/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng, ông V đưa bà Y số tiền 140.000 đồng. Ông V, bà L ký giấy nợ số tiền gốc và lãi là 159.000.000 đồng.

- Ngày 01/5/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng, ông V, bà L ký giấy nợ số tiền gốc và lãi là 173.300.000 đồng.

- Ngày 01/6/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng với số tiền lãi là 15.590.000 đồng, ông V đưa bà Y số tiền 3.000.000 đồng. Ông V ký giấy nợ số tiền lãi là 12.590.000 đồng.

- Ngày 01/7/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng với số tiền lãi là (173.300.000 đồng + 12.590.000 đồng)/09%/tháng = 16.730.000 đồng, ông V đưa bà Y số tiền 3.000.000 đồng, ông V ký xác nhận số tiền lãi 12.590.000 đồng; 16.730.000 đồng + 12.590.000 đồng = 29.320.000 đồng, ông V đưa bà Y số tiền 3.000.000 đồng, ông V ký giấy xác nhận tiền lãi 26.300.000 đồng.

- Ngày 01/8/2019, bà Y tính tiền lãi 09%/tháng với số tiền lãi 26.300.000 đồng/09%/tháng = 2.360.000 đồng; 173.300.000 đồng/09%/tháng = 15.590.000 đồng, 15.590.000 đồng + 2.360.000 đồng = 17.950.000 đồng; 17.950.000 đồng + 26.300.000 đồng = 44.250.000 đồng, bà L đưa bà Y số tiền 250.000 đồng, bà L ký giấy xác nhận tiền lãi là 44.000.000 đồng.

- Ngày 01/9/2019, bà Y tính lãi 173.300.000 đồng + 44.000.000 đồng = 217.300.000 đồng; 217.300.000 đồng x 09%/tháng = 19.500.000 đồng, bà Y tính tròn số là 20.000.000 đồng. Khi nào ông V, bà L trả hết số tiền gốc và tiền lãi thì bà Y trả lại cho ông V, bà L số tiền 450.000 đồng + 20.000.000 đồng + 44.000.000 đồng = 64.000.000 đồng.

Ông V thừa nhận vào ngày 01/5/2019 ông V, bà L có ký Giấy mượn tiền theo lời trình bày của bà Y nhưng ông V, bà L bị bà Y ép ký tên với nội dung có vay của bà Y số tiền 171.300.000 đồng (số tiền này là tiền gốc và tiền lãi cộng lại). Tuy nhiên, ngày 07/7/2020, ông V, bà L đã trả cho bà Y được số tiền 50.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 123.300.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019. Ngày 01/9/2019, bà L có ký tên xác nhận vào Giấy mượn tiền

của bà Y số tiền 64.000.000 đồng nhưng số tiền này là tiền lãi, không phải tiền vay. Do điều kiện khó khăn nên đến nay ông V, bà L chưa có tiền thanh toán cho bà Y. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà L, ông V chỉ thừa nhận còn nợ bà Y số tiền khoảng 55.000.000 đồng và đồng ý liên đới thanh toán cho bà Y số tiền 55.000.000 đồng theo 02 Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 và ngày 01/9/2019. Bà L, ông V không đồng ý trả cho bà Y bất cứ khoản tiền nào khác.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y số tiền 123.300.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu ba trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày Bà Nguyễn Thị Như Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y số tiền 64.000.000 đồng (sáu mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày Bà Nguyễn Thị Như Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Đức V phải nộp số tiền 3.082.500 đồng (ba triệu không trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng).

- Bà Mai Thị Kim L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

- Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị Như Y số tiền 4.682.500 đồng (bốn triệu sáu trăm tám mươi hai nghìn năm trăm đồng) tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số AA/2016/0045015 ngày 09/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền yêu cầu thi hành án và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Sau khi có bản án sơ thẩm, ngày 23/6/2022 bị đơn ông Nguyễn Đức V, bà Mai Thị Kim L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung của giấy mượn tiền để buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng thực tế bà Y không có giao tiền cho các bị đơn. Trong quá trình xét xử, phía bà Y không chứng minh được việc đã giao tiền cho các bị đơn hay chưa. Do đó, vì không có chứng cứ chứng minh hai bên có giao nhận tiền và cũng không có người chứng kiến việc giao nhận tiền nên các bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, ông Trần Viết C là người đại diện hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Đức V và bà Mai Thị Kim L vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm: Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung: Căn cứ vào các tài liệu do bị đơn cung cấp là các giấy mượn nợ từ ngày 24/7/2018 đến ngày 01/8/2019 và một số giấy tờ thể hiện việc vay tiền có lãi (BL 54, 66, 67, 206, 207). Như vậy, lời trình bày của bị đơn là có căn cứ và chưa đủ cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm không làm rõ số tiền lãi bị đơn ký nhận trong giấy mượn tiền ngày 01/7/2019, ngày 01/9/2019 để xem xét là giải quyết vụ án chưa phù hợp với quy định của pháp luật nên có cơ sở chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Căn cứ vào khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Mai Thị Kim L, ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới

thanh toán cho bà Y số tiền nợ là 123.300.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 và yêu cầu bà L thanh toán cho bà Y số tiền nợ là 64.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019, bà Y không yêu cầu tính tiền lãi đối với bà L, ông V, chứng cứ nguyên đơn xuất trình là "Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 và "Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019. Bị đơn Ông V thừa nhận vào ngày 01/5/2019 ông V, bà L có ký Giấy mượn tiền do nguyên đơn xuất trình nhưng ông V, bà L bị bà Y ép ký tên với nội dung có vay của bà Y số tiền 171.300.000 đồng (số tiền này là tiền gốc và tiền lãi cộng lại). Tuy nhiên, ngày 07/7/2020, ông V, bà L đã trả cho bà Y được số tiền 50.000.000 đồng và còn nợ lại số tiền 123.300.000 đồng. Bị đơn bà L thừa nhận vào ngày 01/9/2019, bà L có ký tên xác nhận vào Giấy mượn tiền của bà Y số tiền 64.000.000 đồng nhưng số tiền này là tiền lãi, chứ không phải tiền vay. Do điều kiện khó khăn nên đến nay ông V, bà L chưa có tiền thanh toán tiền cho bà Y. Trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, bị đơn bà L, ông V chỉ thừa nhận còn nợ bà Y số tiền khoảng 55.000.000 đồng và đồng ý liên đới thanh toán cho bà Y số tiền 55.000.000 đồng theo 02 Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 và Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019.

[2] Căn cứ vào lời trình bày của các đương sự và tài liệu, chứng cứ do Tòa án cấp sơ thẩm thu thập, Hội đồng xét xử nhận thấy: "Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 (bút lục 06)" có chữ ký, chữ viết ghi họ, tên và dấu lăn tay của bị đơn bà Mai Thị Kim L, ông Nguyễn Đức V và "Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019 (bút lục 07)" có chữ ký, chữ viết ghi họ, tên và dấu lăn tay của bị đơn bà Mai Thị Kim L. Đồng thời, tại bản tự khai ngày 11/5/2022, văn bản trình bày ý kiến ngày 10/11/2020 bị đơn bà L, ông V và người đại diện hợp pháp của bị đơn cũng thừa nhận chữ ký, chữ viết ghi họ, tên và dấu lăn tay trên Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 là của bà L, ông V; chữ ký, chữ viết ghi họ, tên và dấu lăn tay trên Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019 là của bà L. Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn bà L, ông V đều thống nhất xác định đối với số tiền nợ 171.300.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019 thì bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền 50.000.000 đồng theo biên nhận tiền ngày 07/7/2020 (bút lục 49). Lời thừa nhận của nguyên đơn, bị đơn là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, có căn cứ xác định bị đơn bà L, ông V còn nợ bà Y số tiền 123.300.000 đồng theo "Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019" và bà L còn nợ bà Y số tiền là 64.000.000 đồng theo "Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019". Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ như đã thỏa thuận trong hai giấy nợ trên nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Mai Thị Kim L, ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho bà Y số tiền 123.300.000 đồng và yêu cầu bà L thanh toán

cho bà Y số tiền 64.000.000 đồng được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự.

[3] Bị đơn ông V, bà L cho rằng vào ngày 01/5/2019 ông V, bà L có ký tên, lăn tay vào các Giấy mượn tiền nêu trên do nguyên đơn bà Y cung cấp nhưng ông V, bà L bị bà Y ép ký tên, số tiền nợ 171.300.000 đồng theo "Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019" và số tiền nợ là 64.000.000 đồng theo "Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019" là số tiền gốc và lãi cộng dồn lại không phải tiền vay, ông V chỉ thừa nhận còn nợ bà Y số tiền khoản 55.000.000 đồng. Xét thấy, lời trình bày này của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận, bị đơn cũng không xuất trình được chứng cứ chứng minh số tiền nợ ghi trên các "Giấy mượn tiền ngày 01/5/2019" và "Giấy mượn tiền ngày 01/9/2019" là tiền gốc và lãi cộng lại; bị đơn cho rằng bị nguyên đơn ép buộc ký tên nhưng lại không có trình báo với cơ quan có thẩm quyền và cũng không có chứng cứ chứng minh cho việc bị ép buộc đó nên ý kiến của bị đơn không được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp. Đối với các giấy nợ các ngày 24/7/2018, ngày 01/8/2018, ngày 20/9/2018, ngày 04/10/2018, ngày 13/10/2018, ngày 01/11/2018, ngày 05/9/2018, ngày 01/7/2019 và ngày 01/8/2019 mà bị đơn cung cấp cho Tòa án thì nội dung cũng không ghi số tiền lãi, nguyên đơn không thừa nhận có cho bị đơn vay tiền theo các giấy nợ này và các giấy nợ đều không có chữ ký xác nhận của nguyên đơn nên không có căn cứ xác định số tiền nợ nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán nêu trên là số tiền gốc và tiền lãi mà nguyên đơn đã cộng dồn. Ngoài ra, tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào nội dung của giấy mượn tiền để buộc bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng thực tế bà Y không có giao tiền cho các bị đơn, phía bà Y không chứng minh được việc đã giao tiền cho các bị đơn và cũng không có người chứng kiến việc giao nhận tiền nên các bị đơn kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Xét thấy, các bị đơn cho rằng nguyên đơn không giao tiền cho các bị đơn nhưng các bị đơn lại ký tên, lăn tay và giao giấy nợ cho bị đơn cất giữ, đồng thời quá trình giải quyết tại Tòa án cấp sơ thẩm thì các bị đơn lại đồng ý thanh toán cho nguyên đơn số tiền là 55.000.000 đồng. Do vậy, không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận lời trình bày này của đại diện bị đơn.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa phúc thẩm là chưa phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà L là người cao tuổi nên được miễn án phí; bị đơn ông V phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, Điều 312 và Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Đức V, bà Mai Thị Kim L.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 39/2022/DS-ST ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương như sau:

1.1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V có trách nhiệm liên đới thanh toán cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y số tiền 123.300.000 đồng (một trăm hai mươi ba triệu ba trăm ngàn đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày Bà Nguyễn Thị Như Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L và ông Nguyễn Đức V còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" của nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y đối với bị đơn bà Mai Thị Kim L.

Buộc bị đơn bà Mai Thị Kim L có trách nhiệm thanh toán cho nguyên đơn Bà Nguyễn Thị Như Y số tiền 64.000.000 đồng (sáu mươi bốn triệu đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 17/6/2022) cho đến khi thi hành án xong, kể từ ngày Bà Nguyễn Thị Như Y có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Mai Thị Kim L không thanh toán số tiền trên, thì hàng tháng bà Mai Thị Kim L còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

1.3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc ông Nguyễn Đức V phải nộp số tiền 3.082.500 đồng (ba triệu không trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng).

- Bà Mai Thị Kim L thuộc trường hợp được miễn nộp án phí theo quy định của pháp luật.

- Hoàn trả cho Bà Nguyễn Thị Như Y số tiền 4.682.500 đồng (bốn triệu sáu trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu số: AA/2016/0045015 ngày 09/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Bị đơn bà Mai Thị Kim L được miễn án phí phúc thẩm.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức V phải chịu số tiền 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0007598 ngày 27/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị T